TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 145/2020/DS-PT
Ngày: 14 - 8 - 2020
V/v: Yêu cầu tuyên bố hợp đồng dân sự vô hiệu, yêu cầu hủy GCNQSD đất và yêu cầu chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mai;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc "Tuyên bố hợp đồng dân sự vô hiệu, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chia di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5600/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966, vắng mặt;

Trú tại: Số nhà 313, tổ 2A, đường Đ, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lao Cai;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1961, có mặt;

Trú tại: Số nhà 32A, đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền ngày 04/4/2018)

* *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1955;

2. Bà Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm 1964;

Đều trú tại: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đều có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Mạnh T2, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện; người đại diện theo ủy quyền: Ông Lỗ Tiến S, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường UBND huyện, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. UBND xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh phúc; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ, chức vụ: Chủ tịch UBND xã, vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953, có mặt;

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962, vắng mặt;

5. Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1984, vắng mặt;

6. Ông Nguyễn Việt H, sinh năm 1989, có mặt;

7. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1963, có mặt;

Cùng trú tại: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà M, ông A, ông H, ông B: Ông Trần Văn L, (văn bản ủy quyền ngày 11/4/2018), có mặt.

8. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1960, có mặt;

HKTT: Số nhà 18, đường T, phố P, phường H, thành phố V, tĩnh Vĩnh Phúc;

9. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1985, vắng mặt;

Địa chỉ: Phòng 802, nhà số 3, ngách 401/21 đường X, phường X, quận B, thành phố Hà Nội.

10. Ông Nguyễn Đức H1, sinh năm 1987, có mặt;

Địa chỉ: Khu tập thể Học viện Cảnh sát nhân dân, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

** Những người kháng cáo:* Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị M, Nguyễn Tuấn A, Nguyễn Việt H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/4/2018, những lời khai tiếp theo và Bản án sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T cũng như người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:

Bố bà là cụ Nguyễn Văn T3 (sinh năm 1928, chết năm 1993), mẹ bà là cụ Đặng Thị H2 (sinh năm 1920, chết năm 2017) sinh được 06 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị N; ông Nguyễn Đức C, ông Nguyễn Ngọc P1 (ông P1 chết năm 2012 có vợ là bà Nguyễn Thị M và 02 con là Nguyễn Tuấn A sinh năm 1984, Nguyễn Việt H sinh năm 1989); ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị

T. Trong thời kỳ hôn nhân hai cụ tạo dựng được khối tài sản là 01 nhà cấp bốn cùng các công trình khác phục vụ sinh hoạt khoảng 120m^2 gắn liền với quyền sử dụng diện tích 416m^2 đất thuộc thửa số 282, tờ bản đồ số 17 tại thôn H, xã H, huyện T tỉnh Vĩnh Phúc; thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất ngày 20/10/2001 mang tên cụ Đặng Thị H2. Năm 2012, ông C lợi dụng cụ H2 không biết chữ đã lập biên bản họp gia đình và đi xin chữ ký của từng người anh em trong gia đình; đến ngày 04/01/2013 tự lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được UBND xã H xác nhận, sau đó làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất cho ông C và vợ là bà T1; sau một thời gian cụ H2 phát hiện nên đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T, lúc này các anh chị em trong gia đình mới biết. Quá trình giải quyết vụ án, do ông C bà T1 hứa sẽ trả lại tài sản nên cụ H2 đã rút đơn khởi kiện, Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, sau khi rút đơn ông C và bà T1 đã không trả lại tài sản cho cụ H2. Năm 2017 cụ H2 chết anh em đã xảy ra mâu thuẫn. Việc ông C tự ý sang tên quyền sử dụng đất của cụ H2 anh em trong gia đình không hề biết. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản lập ngày 04/01/2013 giữa cụ H2 với vợ chồng ông C bà T1; hủy GCNQSD đất số BM037099 do UBND huyện T cấp ngày 14/6/2013 cho ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh T1; chia di sản thừa kế gồm 416m^2 thuộc thửa số 282, tờ bản đồ số 17 tại thôn H, xã H, huyện T, tĩnh Vĩnh Phúc và ngôi nhà cấp 4 lợp ngói cùng các công trình phụ, tổng diện tích xây dựng khoảng 120m^2 cho các đồng thừa kế của cụ H2.

Bị đơn là ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh T1 trình bày:

Ông bà thừa nhận về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 17 như bà T trình bày. Tuy nhiên, ông C bà T1 cho rằng: Ngày 24/4/2001, mẹ ông là Cụ H2 cùng 06 anh em đã lập một văn bản thừa kế với nội dung để lại thửa đất đó cho ông và con trai ông là Nguyễn Đức H1 được quyền sử dụng; đến năm 2012 cụ H2 và 6 anh chị em tiếp tục lập một biên bản họp gia đình thống nhất để lại thửa đất trên cho vợ chồng ông; thành phần tham gia có cụ H2 và 5 anh chị em, chỉ thiếu bà T do ở xa không có mặt, nhưng vẫn được thông báo và bà T đồng ý nên đã nhờ bà M (là vợ ông P1) ký hộ vào biên bản. Ngày 09/4/2012, cụ H2 làm đơn tặng cho ông đất, đồng thời ngày 04/01/2013 cụ H2 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng được UBND xã H chứng thực, sau đó đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất cho vợ chồng ông.

Năm 2001, khi được cho đất vợ chồng ông C đã tháo dỡ nhà cấp 4 để làm nhà mái bằng trên đất, việc này cụ H2 và anh chị em trong gia đình đều biết và có tham gia tháo dỡ; đến năm 2006 vợ chồng ông tiếp tục làm nhà ba tầng trên đất, khi làm mẹ ông cũng như anh chị em đều biết nhưng không có ai phản đối gì.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSD đất và yêu cầu chia di sản thừa kế ông bà không đồng ý, đề nghị giữ nguyên để làm nơi thờ cúng tổ tiên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Việt H, cũng như người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Các ông bà thừa nhận về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 17 như bà T trình bày; năm 2001 và 2006 ông C bà T1 làm nhà anh chị em trong gia đình đều biết; thậm chí do ông C bà T1 đi làm ăn xa nên ông B còn đến quản lý, giám sát việc xây dựng công trình; bà N, bà M cũng đến giúp một số việc. Tuy nhiên, ông B, bà N cho rằng ông bà không hề biết văn bản thừa kế lập ngày 24/4/2001 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 04/01/2013, chữ ký trong văn bản thừa kế năm 2001 không phải của ông B, bà N; đối với biên bản họp gia đình năm 2012 tuy có chữ ký của ông B, bà N nhưng khi ký là ký vào giấy trắng do ông C đưa, không có nội dung gì, ông B, bà N không biết được nội dung cuộc họp gia đình cũng như việc định đoạt tài sản của cụ H2. Bà M cho rằng, biên bản họp gia đình ngày 09/4/2012 bà không biết, nhưng bà có viết việc ông C đem giấy đến nhà bảo ông P1 (chồng bà) ký, bà nhìn thấy ông P1 ký vào giấy nhưng không đọc nội dung; khi bà sang nhà ông C ăn cỗ thì ông C bảo bà ký vào biên bản họp gia đình thay bà T, bà có hỏi ông C được ông C cho biết là bà T đã biết nội dung và đồng ý, nên bà đã ký thay bà T; khi gia đình đã xảy ra mâu thuẫn, bà có hỏi bà T thì được bà T trả lời không nhờ bà ký.

Nay bà T khởi kiện, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ở trên nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Thừa nhận về mối quan hệ gia đình, nguồn gốc di sản thừa kế và quá trình sử dụng như nguyên đơn, bị đơn đã trình bày. Ông cho rằng, bố mẹ ông chết không để lại di chúc, tuy nhiên năm 2001 khi mẹ ông còn sống thì mẹ ông và anh chị em trong gia đình đã thống nhất, làm văn bản để lại toàn bộ nhà đất của bố mẹ cho ông C quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thờ cúng các cụ. Năm 2012 anh em trong gia đình tiếp tục họp gia đình, bà T mặc dù không có mặt nhưng có được thông báo, có bảo về ký vào biên bản, bà T nhất trí nhưng không về ký mà nhờ bà M ký thay vào biên bản họp gia đình. Việc cụ H2 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với ông C, bà T1 như thế nào ông không biết, còn việc mẹ ông cũng như anh chị em trong gia đình lập biên bản cho ông C đất vào năm 2001 và năm 2012 là hoàn toàn tự nguyện, ông vẫn nhất trí giữ nguyên như vậy. Việc bà T khởi kiện ông không có ý kiến gì, nếu Tòa án chia di sản thừa kế mà ông được hưởng thì kỷ phần của ông nhường lại cho ông C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức H1 và bà Nguyễn Thị P trình bày:

Ông H1, bà P là con của ông C bà T1; ông C bà T1 trình bày là đúng; khi ông C bà T1 xây dựng nhà cấp 4 thì ông bà chưa đóng góp được gì về kinh tế, chỉ có công trông nom, phụ giúp; khi xây nhà 3 tầng (năm 2006) ông H1, bà P có

đóng góp công sức và kinh tế với ông C, bà T1 để xây nhà, số tiền cụ thể bao nhiêu không nhớ được. Việc hai lần ông C xây nhà thì anh chị em trong gia đình đều biết. Nay bà T khởi kiện ông H1, bà P không đồng ý vì đất đã được tặng cho ông C, bà T1 và ông H1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Tam D trình bày:

Qua kiểm tra chưa thấy hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông C, bà T1 lưu tại Phòng tài nguyên và Môi trường cũng như Văn phòng đăng ký đất đai UBND huyện T. UBND huyện T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã H, huyện T trình bày:

Sau khi nhận được đề nghị của cụ Đặng Thị H2 về việc tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số 282, tờ bản đồ số 17 tại thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cho ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh T1; cán bộ chuyên môn của UBND xã đã hướng dẫn cụ H2 và ông C làm đơn đề nghị tặng cho đất, họp gia đình trong đó có đủ các thành phần là con của cụ H2 và mời trưởng thôn đến chứng kiến việc họp gia đình. Sau khi có đơn đề nghị kèm biên bản họp gia đình có xác nhận của trưởng thôn, UBND xã đã chứng thực hợp đồng tặng cho theo quy định. Nay bà T khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản trên đất lập ngày 04/01/2013 của cụ 2 với ông C, bà T1, UBND xã H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định; áp dụng Điều 26; Điều 34 Bộ luật dân sự; Điều 223; Điều 457; Điều 459; Điều 462; Điều 649; Điều 650; Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

1. Yêu cầu về hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản trên đất lập ngày 04/01/2013, giữa cụ Đặng Thị H2 với ông Nguyễn Đức C, bà Nguyễn Thị Minh T1 đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 282, tờ bản đồ số 17, diện tích 416m^2 tại thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Yêu cầu về hủy GCNQSD đất cấp cho ông Nguyễn Đức C, bà Nguyễn Thị Minh T1 ngày 14/6/2013, đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 282, tờ bản đồ số 17, diện tích 416m^2 tại thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Yêu cầu về chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 282, tờ bản đồ số 17, diện tích 416m^2 tại thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và

một ngôi nhà cấp 4 lợp ngói, diện tích xây dựng khoảng 120m^2 cùng các công trình phụ trên đất.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, định giá và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/11/2019 nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Tuấn A và ông Nguyễn Việt H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T và những người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Các đương sự trình bày:

- Người đại diện cho bà T cũng như đại diện cho những người kháng cáo trình bày: Bản án sơ thẩm đánh giá không khách quan, toàn diện vụ án, bởi các lý do sau:

Cấp sơ thẩm cho rằng văn bản phân chia di sản thừa kế được lập ngày 24/4/2001 hợp pháp là thiếu căn cứ; văn bản này không có giá trị pháp lý bởi vì bà H2 là người chủ sở hữu tài sản nhưng lại không ký vào văn bản này.

Biên bản họp gia đình ngày 9/4/2012 có dấu hiệu giả mạo, lừa đảo vì bà T không có mặt, không biết được nội dung của văn bản này nhưng vẫn có chữ ký thể hiện của bà T trong biên bản này; hầu hết những người con của cụ H2 đều cho rằng không có việc họp gia đình mà họ chỉ biết ông C yêu cầu họ ký vào tờ giấy trắng nên họ ký; năm 2014 khi phát hiện ông C đã sang tên quyền sử dụng đất nên cụ H2 đã khởi kiện tại Tòa án huyện T, trong quá trình giải quyết, cụ H2 khai tại Tòa rất rõ ràng rằng văn bản này do ông C2 tạo dựng và tự lấy tay của cụ để điểm chỉ vào văn bản này, nói dối là để làm giấy tờ cho cụ T3.

Trong văn bản chia thừa kế ngày 24/4/2001 thể hiện nội dung khi cụ H2 chết mới có giá trị, nhưng khi cụ H2 chưa chết (năm 2013) ông C đã sang tên quyền sử dụng đất và được cấp GCNQSD đất.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không có giá trị pháp lý, vì có nhiều vi phạm, như: Cụ H2 là người không biết chữ (ông C cũng thừa nhận) nhưng trong hợp đồng lại có chữ ký của cụ H2, hợp đồng không được ký vào từng trang hợp đồng cũng như Công chứng viên không ký.

Năm 2014 lại xuất hiện một văn bản thể hiện ông C hứa trả đất cho cụ H2 và chỉ thừa nhận cụ H2 cho vợ chồng ông 100m^2, chính từ văn bản này thì cụ H2 mới rút đơn khởi kiện tại Tòa án huyện T.

Năm 2001 và 2006, mặc dù khi ông C làm nhà, cụ H2 cũng như các con cụ H2 có biết nhưng không ai có ý kiến phản đối gì bởi vì thời điểm này ông C chưa sang tên quyền sử dụng đất.

Vì vậy, giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ H2 và vợ chồng ông C đã vi phạm điều cấm của pháp luật nên bị vô hiệu, do đó cần hủy giao dịch này, cũng như hủy GQNQSD đất đã cấp cho vợ chồng ông C.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà T.

- Bị đơn là ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh T1 trình bày: Việc người đại diện của những người kháng cáo trình bày như trên là không có căn cứ; chính ông là người đã chở cụ H2 đến UBND xã và cụ H2 đã ký trước mặt cán bộ xã và đã được Chủ tịch UBND xã chứng thực; phía bà T cho rằng không có cuộc họp gia đình là không đúng, vì gia đình ông tổ chức cuộc họp đầy đủ các thành viên, chỉ thiếu bà T, nhưng qua điện thoại bà T biết được nội dung cuộc họp, đã thống nhất nội dung và nhờ bà M ký thay vào biên bản. Văn bản phân chia thừa kế ngày 24/4/2001 do ông Q là người soạn thảo theo ý nguyện của cụ H2 và tất cả anh chị em trong gia đình và mỗi người đều được giữ một bản. Năm 2001 khi làm lại nhà là do mọi người trong gia đình tự tháo dỡ, lúc đó vợ chồng ông đang công tác nơi khác không có ở nhà, chỉ gửi tiền về để xây dựng nhà mới và chịu toàn bộ chi phí xây dựng nhà mới. Dó đó, bản án sơ thẩm đã không chấp nhận đơn khởi kiện của bà T là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn Q trình bày: Ông hoàn toàn không nhất trí với ý kiến của đại diện cho bà T cũng như ý kiến bà N, ông B; ông thừa nhận chính ông là người đã triệu tập cuộc họp gia đình ngày 24/4/2001; tại cuộc họp này thể theo ý nguyện của mẹ ông là cụ H2 và được sự đồng ý của tất cả anh chị em trong gia đình ông đã lập văn bản phân chia di sản thừa kế, sở dĩ không có chữ ký của cụ H2 là cụ H2 già yếu nên không ký. Ông cho rằng cụ H2 tặng cho ông C đất là được sự thống nhất của tất cả anh chị em trong gia đình; bởi vì, ngoài văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 24/4/2001 thì trước khi ông đi nước ngoài, ông đã triệu tập cuộc họp gia đình (vào ngày giỗ của cụ T3) và đã có văn bản họp gia đình ngày 09/12/2012, tại cuộc họp này tất cả anh chị em đều có mặt, chỉ vắng bà T, nhưng bà T vẫn biết nội dung và đã thống nhất đồng thời nhờ bà M (là vợ ông P1) ký thay bà T. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, đúng quy định của pháp luật; đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

Vì vậy, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của phía nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, yêu cầu hủy GCNQSD đất đồng thời yêu cầu chia di sản thừa kế; xét đây là những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; trong vụ án này có đương sự là ông Nguyễn Văn Q tại thời điểm thụ lý sơ thẩm đang cư trú và làm việc tại nước ngoài. Hơn nữa, nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSD đất, đây là quyết định hành chính cá biệt của cơ quan hành chính Nhà nước cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật tố tụng hành chính và khoản 5, 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 41 và Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền, hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như các đương sự thừa nhận thì cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Đặng Thị H2 là vợ chồng, hai cụ sinh được 06 người con, gồm: Nguyễn Thị N, Nguyễn Đức C, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị T và Nguyễn Ngọc P1; ông P1 chết năm 2012 có vợ là Nguyễn Thị M và hai con là Nguyễn Tuấn A, Nguyễn Việt H. Quá trình chung sống cụ T3, cụ H2 tạo dựng được khối tài sản là 416m^2 đất thuộc thửa số 282, tờ bản đồ số 17 tại thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và ngôi nhà cấp 4 cùng các công trình phụ diện tích khoảng 120m^2; năm 1993 cụ T3 chết không để lại di chúc. Như vậy, xác định tại thời điểm mở thừa kế di sản của cụ T3 năm 1993 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm cụ H2 (là vợ) và 06 người con. Tuy nhiên, do không có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T3 nên phần di sản này do cụ H2 tiếp tục quản lý và sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

[4] Quá trình sử dụng đến năm 2013 đã nhiều lần cụ H2 thể hiện ý chí, nguyện vọng giao khối tài sản trên cho ông C, bà T1 và anh Nguyễn Đức H1 (là con trai của ông C, bà T1) làm nơi thờ cúng tổ tiên, được sự đồng ý, thống nhất của các đồng thừa kế, cụ thể:

Ngày 24/4/2001, các đồng thừa kế của cụ lập biên bản có nội dung giao quyền quy hoạch cho vợ chồng ông C với mục đích xây dựng nhà thờ cúng ông cha; sau khi quy hoạch xây dựng xong, cụ H2 được sử dụng cho đến khi qua đời, toàn bộ đất cát, nhà ở và tài sản trong nhà để thừa kế cho ông C và cháu đích tôn Nguyễn Đức T4 (H1), văn bản này có đầy đủ chữ ký của 06 người con cụ T3, đồng thời được giao cho mỗi người 01 bản. Sau khi có văn bản này, năm 2001 ông C, bà T1 đã phá bỏ căn nhà cấp 4 cũ để xây dựng nhà mới, gồm 4 gian mái đổ bằng trên phần đất của cụ T3 cụ H2; đến năm 2006 vợ chồng ông C tiếp tục xây dựng một nhà 03 tầng giáp nhà cấp 4; các đương sự đều thừa nhận, hai lần vợ chồng ông C làm nhà thì anh chị em trong gia đình đều biết; thậm chí do ông C, bà T1 đi làm ăn xa nên ông B là người trực tiếp quản lý, trông coi việc xây dựng; bà N, bà M có đến tham gia, hỗ trợ việc vợ chồng ông C xây nhà. Sau khi xây dựng nhà ông C, bà T1 đã quản lý sử dụng nhà và đất đến nay, cụ H2 vẫn tiếp tục ở, sử dụng và sinh sống trên các công trình này cho đến khi cụ H2 qua đời vào năm 2017.

Ngày 09/4/2012, cụ H2 cùng 06 người con và bà T1 có lập văn bản họp gia đình về việc tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất trồng cây lâu năm thể hiện thống nhất tặng cho ông C, bà T1 quyền sử dụng thửa đất số 282, tờ bản đồ số 17, diện tích 416m^2 như trên; đồng thời làm đơn tặng cho đất ở và tài sản trên đất, nội dung đơn thể hiện: "Nay tôi đã già yếu và theo cuộc họp gia đình ngày 09/4/2012 của toàn bộ thành viên trong gia đình nay tặng cho con trai trưởng là Nguyễn Đức C và con dâu Nguyễn Thị Minh T1 toàn bộ đất ở và tài sản trên đất và kính mong các cấp có thẩm quyền cấp lại bìa đỏ cho con chúng tôi".

Ngày 04/01/2013, cụ H2 tiếp tục lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với toàn bộ thửa đất số 282 cho ông C, bà T1; hợp đồng được UBND xã H chứng thực ngày 04/01/2013.

Như vậy, qua các chứng cứ, tài liệu trên đều được thể hiện ý chí của cụ H2 và các thành viên trong gia đình về việc chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn với thửa đất số 282 sang cho ông C, bà T1. Chính vì thế, ông C, bà T1 đã tiến hành dỡ bỏ nhà cấp 4 cũ của cụ T3, cụ H2 để xây mới nhà mái đổ bằng vào năm 2001 và xây thêm nhà 3 tầng tiếp giáp với nhà mái bằng vào năm 2006; các thành viên trong gia đình đều biết, chứng kiến, thậm chí còn giúp đỡ, hỗ trợ ông C, bà T1 trong việc xây nhà; không ai có ý kiến gì nên mặc nhiên thừa nhận việc chuyển quyền này. Người đại diện cho nguyên đơn cho rằng hợp đồng tặng cho không có giá trị pháp lý vì cụ H2 không biết chữ nhưng lại có chữ ký trong hợp đồng. Tuy nhiên, theo UBND xã H là cơ quan chứng thực hợp đồng đã xác nhận, thì hợp đồng này đã được thực hiện đúng trình tự, cụ H2 đã ký trước mặt UBND xã. Do đó, quan điểm của phía nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị T cho rằng, bà không biết; không ký vào các văn bản trên. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà lại thừa nhận tại bản tự khai ngày

26/10/2016 là năm 2001 gia đình có họp và thống nhất mảnh đất thổ cư của bố mẹ bà cho vợ chồng ông C một phần làm nhà, còn một phần xây dựng nhà thờ; bà còn cho rằng việc này anh em gồm: ông C, ông P1, ông B, bà N và bà đều đồng ý với quyết định của cụ H2. Ông B bà N không thừa nhận chữ ký trong văn bản thừa kế ngày 24/4/2001, cũng như không biết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 04/01/2013. Tuy nhiên, lại thừa nhận chữ ký trong biên bản họp gia đình năm 2012 là của mình, nhưng ông bà cho rằng khi ký là ký vào giấy trắng do ông C đưa, không có nội dung; việc khai nhận của ông B, bà N là không phù hợp. Bởi vì, ông bà cho rằng ký vào giấy trắng nhưng lại biết đó là biên bản họp gia đình, hơn nữa khi ông C, bà T1 làm nhà vào năm 2001 và năm 2006 anh chị em trong gia đình đều biết; chính ông B là người giúp ông C, bà T1 quản lý việc xây dựng, bà N có phụ giúp công sức trong quá trình xây dựng; điều này cũng phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Văn Q là năm 2012, khi cụ H2 còn sống thì gia đình gồm cụ H2 và các anh chị em trong gia đình làm văn bản thống nhất để lại toàn bộ nhà đất của bố mẹ cho ông C quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thờ cúng các cụ; bà T ở xa nhưng được thông báo và đồng ý, nhưng do không về được nên đã nhờ bà M ký thay. Việc ông B, bà N cho rằng mình ký vào giấy trắng do ông C đưa không có nội dung, nhưng ông bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Từ phân tích trên thấy rằng, từ năm 2001 cụ H2 cũng như các đồng thừa kế của cụ T3 đã thống nhất tặng cho tài sản của cụ H2 và di sản thừa kế của cụ T3 là thửa đất số 282, tờ bản đồ địa chính số 17 tại thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cho vợ chồng ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh T1, sau đó còn có nhiều văn bản để thể hiện ý chí này, nên hợp đồng tặng cho tài sản giữa cụ H2 với vợ chồng ông C là hợp pháp. Do đó, ông C, bà T1 được xác lập quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; đồng thời ông bà có các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 166; Điều 170 Luật đất đai năm 2013, nên khối tài sản này không còn là di sản thừa kế của cụ T3, cụ H2. Vì vậy, việc bà T yêu cầu chia di sản thừa kế, cũng như đề nghị tuyên bố Hợp đồng tặng cho vô hiệu là không có căn cứ.

[5] Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất số BM037099 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Thanh T1 ngày 14/6/2013 đối với thửa đất số 282, tờ bản đồ số 17 thấy: Từ phân tích trên thì tài sản của cụ H2 và di sản thừa kế của cụ T3 đã được cụ H2 và các đồng thừa kế định đoạt là tặng cho hợp pháp đối với vợ chồng ông C. Mặc dù theo UBND huyện T hiện chưa tìm được hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông C, bà T1, nhưng từ việc tặng cho hợp pháp, Cụ H2 và ông C, bà T1 đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; sau khi kiểm tra thủ tục pháp lý đầy đủ theo quy định của pháp luật, UBND xã H đã chứng thực vào hồ sơ chuyển nhượng; căn cứ hồ sơ chuyển nhượng hợp pháp, UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất cho ông C, bà T1 là đúng với trình tự quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc hủy GCNQSD đất. Tuy nhiên, do UBND huyện T không cung cấp được

hồ sơ lưu trữ nên cần kiến nghị với UBND huyện T phải nghiêm túc rút kinh nghiệm, cũng như xem xét trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc để thất thoát hồ sơ lưu trữ.

Từ những phân tích trên thấy rằng: Yêu cầu của bà Nguyễn Thị T không có căn cứ để chấp nhận, nên cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật, đã xem xét và đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T, bà N, bà M, ông B, ông Tuấn A và ông H. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[6] Án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên những người kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định, bà N là người cao tuổi nên không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà T, bà N, bà M, ông B, anh Tuấn A và anh H; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Tuấn A và anh Nguyễn Việt H mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu tiền số 0005950, 0008451, 0008453, 0008452 và 0005949 cùng ngày 03/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc, xác nhận bà T, bà M, ông B, anh Tuấn A và anh H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THA dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm